

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 34/2021/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC bán niên năm 2021 đã
được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Anh Thắng - Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2021 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám đốc


TRẦN ANH THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KÊ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aases.com.vn

Website: www.aases.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	03 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2021	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2021	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2021	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2021	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Ông Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 10/04/2021
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/04/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Thắng



Số : 495.....BCKT/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 06/08/2021 từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2021, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2021
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc

**LÊ ĐÌNH ÁI**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT : VND

HÌ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		464.440.960.545	444.273.017.466
Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		459.778.210.129	437.924.920.164
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	194.333.413.118	174.551.509.917
1 Tiền	111.1		194.333.413.118	174.551.509.917
2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	83.757.326.540	78.328.088.230
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	0	0
Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	189.307.368.660	190.411.937.341
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản cố chấp (*)	116	II.A.4	(14.372.384.512)	(15.023.067.006)
Các khoản phải thu	117		6.674.436.837	9.483.565.291
1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	6.674.436.837	9.483.565.291
2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	3.677.927.247	3.463.359.811
2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.996.509.590	6.020.205.480
Trả trước cho người bán	118	II.A.6	43.698.000	0
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	34.351.486	172.886.391
Phải thu nội bộ	120		0	0
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
.. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
.. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
Tài sản ngắn hạn khác	130		4.662.750.416	6.348.097.302
Tạm ứng	131		2.650.226.530	4.389.999.960
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	1.346.453.735	1.229.472.218
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.115.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		84.955.151	147.510.124
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG CHỮ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
 VÀ CHỖ CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG CHỮ
 CỦA GIÁM ĐỐC
 NGÀY 30/06/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT : VND

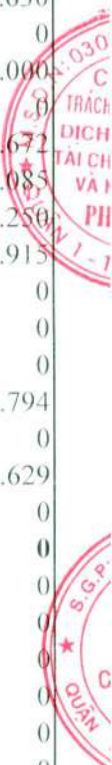
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		22.186.748.649	126.187.203.925
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		9.000.000.000	113.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		9.000.000.000	113.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	9.000.000.000	113.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		9.514.780.071	10.038.732.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	1.929.414.046	2.222.330.332
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	10.336.044.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.406.630.051)	(8.113.713.765)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	7.585.366.025	7.816.401.895
- Nguyên giá	228		13.087.955.031	12.750.685.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.502.589.006)	(4.934.283.136)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.671.968.578	3.148.471.698
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	3.671.968.578	3.148.471.698
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		486.627.709.194	570.460.221.391

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT : VND

HÌ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7.095.288.593	109.684.881.975
Nợ phải trả ngắn hạn	310		7.095.288.593	109.684.881.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1. Vay ngắn hạn	312		0	0
2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.23	0	100.000.000.000
Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	662.597.501	184.132.630
Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	11.707.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		311.000.000	0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	3.829.145.805	2.301.774.672
. Phải trả người lao động	323		777.716.788	949.056.085
. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		78.647.500	39.301.250
. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	5.780.821.915
. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	20.311.644	20.308.794
. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.415.869.355	397.779.629
. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1. Vay dài hạn	342		0	0
2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	0	0
Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT : VND

HÌ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		479.532.420.601	460.775.339.416
Vốn chủ sở hữu	410		479.532.420.601	460.775.339.416
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.145.472.283	636.427.420
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	67.884.927.158	49.636.890.836
1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		46.497.914.138	35.288.982.661
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		21.387.013.020	14.347.908.175
Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		486.627.709.194	570.460.221.391



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		41.000.000	41.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	45.087.700.000	47.978.800.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		45.087.700.000	47.978.800.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	1.050.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		1.050.000	1.050.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	2.948.893.900.000	2.839.587.930.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.940.862.530.000	2.802.787.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		243.370.000	143.780.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		7.788.000.000	36.656.700.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	432.130.000	554.420.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		432.130.000	554.420.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		464.330.403.967	579.370.935.782
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	460.621.068.967	568.404.624.382
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	3.709.335.000	10.966.311.400
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		3.709.335.000	10.966.311.400
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	464.330.403.967	579.370.935.782
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		464.330.403.967	579.370.935.782
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Trần Anh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2021

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		15.822.402.225	4.271.547.689
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	H.B.1.1	4.480.348.465	482.692.801
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		11.342.004.260	3.766.791.688
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	H.B.1.3	49.500	22.063.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	H.B.1.3	3.730.630.137	7.938.000.000
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	H.B.1.3	10.767.502.160	8.925.030.041
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	H.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.340.838.928	4.303.646.407
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1.933.590.134	1.641.884.859
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		282.324.101	426.932.506
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.030.454.547	3.337.322.395
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	H.B.1.4	31.879.375	18.557.330
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		39.989.621.607	30.862.921.227
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4.310.014.161	9.565.840.602
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	H.B.1.1	0	3.020.249.134
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	H.B.1.2	4.302.899.415	6.534.400.165
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		7.114.746	11.191.303
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(650.682.494)	24.693.653
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		198.244.875	231.122.312
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	H.B.1.6	5.168.871.713	2.778.675.850
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	H.B.1.6	1.084.103.668	832.391.063
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	H.B.1.6	956.636.513	338.631.492
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		11.067.188.436	13.771.354.972
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	H.B.1.5	4.926.942.577	3.393.573.466
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		4.926.942.577	3.393.573.466
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0

501172
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU
 VỤ TƯ
 ÍNH KẾ
 KIỂM TO
 HIA NAM
 T.P HỒ

100 - C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 HỨNG KHO
 NHẤT VIỆT
 T.P HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

6 tháng đầu năm 2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
4.2 Chi phí lãi vay	52		4.054.794.523	4.821.917.811
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		4.054.794.523	4.821.917.811
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	6.792.181.776	6.398.651.928
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		23.002.399.449	9.264.569.982
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		23.002.399.449	9.264.569.982
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		15.963.294.604	12.032.178.459
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.039.104.845	(2.767.608.477)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.227.228.538	2.466.152.391
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	3.227.228.538	2.466.152.391
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		19.775.170.911	6.798.417.591
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		19.775.170.911	6.798.417.591
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		311	233
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung




Trần Anh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2021

(Theo Phương pháp Giá tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		23.002.399.449	9.264.569.982
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(10.925.898)	1.880.661.629
- Khấu hao tài sản cố định	03		861.222.156	452.317.284
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		4.054.794.523	4.821.917.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4.926.942.577)	(3.393.573.466)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3.652.216.921	6.559.093.818
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		4.302.899.415	6.534.400.165
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(650.682.494)	24.693.653
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(11.342.004.260)	(3.766.791.688)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(11.342.004.260)	(3.766.791.688)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		99.890.544.412	(29.346.239.026)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.609.866.535	3.526.619.833
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		104.000.000.000	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.104.568.681	(24.019.841.153)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		2.809.128.454	(7.073.796.696)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		449.534.905	(17.044.910)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1.802.328.403	8.254.801.163
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(523.496.880)	(331.340.697)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		478.464.871	108.596.133
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(116.981.517)	65.753.139
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.267.695.213)	(1.541.627.139)
() Lãi vay đã trả	44		(9.068.493.147)	(9.228.310.500)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(55.405.000)	2.131.026.500
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		39.346.250	32.946.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(432.162.192)	94.843.745
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		(171.339.297)	(604.572.704)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2021
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	2.850	0
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(767.123.291)	(744.292.240)
	ru chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	115.192.230.624	(15.408.705.285)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	(337.270.000)	(6.408.130.000)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	0	0
	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	0	0
	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	0	0
	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.926.942.577	3.393.573.466
	ru chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.589.672.577	(3.014.556.534)
	l. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		
	Tiền vay gốc	0	200.000.000.000
	1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
	2. Tiền vay khác		200.000.000.000
	Tiền chi trả nợ gốc vay	(100.000.000.000)	(200.000.000.000)
	1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
	2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		
	3. Tiền chi trả gốc vay khác	(100.000.000.000)	(200.000.000.000)
	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0
	ru chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(100.000.000.000)	0
	Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	19.781.903.201	(18.423.261.819)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	174.551.509.917	141.506.392.945
	Tiền	174.551.509.917	141.506.392.945
	Các khoản tương đương tiền		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	194.333.413.118	123.083.131.126
	Tiền	194.333.413.118	123.083.131.126
	Các khoản tương đương tiền		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
HÀN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
 ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24.410.113.678.649	5.190.030.813.932
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(24.525.154.210.464)	(4.672.829.922.235)
Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Đang/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(115.040.531.815)	517.200.891.697
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		579.370.935.782	190.561.054.513
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK			568.404.624.382	187.985.420.513
án lý Trong đó có kỳ hạn	32			
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10.966.311.400	2.575.634.000
Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
ic khoán tương đương tiền	36			
h hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		464.330.403.967	707.761.946.210
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK			460.621.068.967	319.702.468.210
án lý Trong đó có kỳ hạn	42			
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.709.335.000	388.059.478.000
Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
ic khoán tương đương tiền	46			
h hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		425.049.749.895	460.775.339.416	9.700.432.328	3.238.030.386	20.284.215.774	1.527.134.589	431.512.151.837	479.532.420.601
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		410.000.000.000	410.000.000.000	0	0	0	0	410.000.000.000	410.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		410.000.000.000	410.000.000.000					410.000.000.000	410.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	636.427.420	134.406.260		509.044.863		636.427.420	1.145.472.283
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở	7013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		14.045.707.575	49.636.890.836	9.566.026.068	3.238.030.386	19.775.170.911	1.527.134.589	20.373.703.257	67.884.927.158
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		10.307.161.405	35.288.982.661	9.566.026.068	470.421.909	12.736.066.066	1.527.134.589	19.402.765.564	46.497.914.138
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		3.738.546.170	14.347.908.175	2.767.608.477	2.767.608.477	7.039.104.845		970.937.693	21.387.013.020
	Tổng cộng			425.049.749.895	460.775.339.416	9.700.432.328	3.238.030.386	20.284.215.774	1.527.134.589	431.512.151.837	479.532.420.601



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thắng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 42 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2.

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể :

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng theo 5 nhóm nợ cụ thể như sau

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

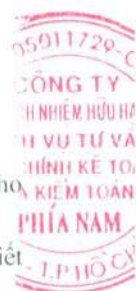
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi
- | <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.



- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2021 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: không

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	63.957.536	99.250.471
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	194.269.455.582	174.452.259.446
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	194.333.413.118	174.551.509.917

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	17.414.748.184	15.872.198.404
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vốn	4.189.097	4.212.398
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - SGD 1	38.357.030	
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	68.533.190	47.174.981
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	1.654.533.064	198.290.811
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	6.837.090	6.929.202
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	38.451.394	37.721.100
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	41.262.469	282.892.960
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	2.544.064	2.839.590
Tiền gửi tại EVNFC - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6% - 7%/năm (tùy hợp đồng); được rút trước hạn	150.000.000.000	108.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,7%/năm; được rút trước hạn	25.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	194.269.455.582	174.452.259.446

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa Công ty Chứng khoán	677.000	26.350.905.000
- Cổ phiếu niêm yết	677.000	26.350.905.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Cửa nhà đầu tư	222.455.004	9.016.960.792.700
- Cổ phiếu	172.681.604	3.652.322.300.700
- Trái phiếu	49.505.000	5.363.022.905.000
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng quyền	268.400	1.615.587.000
Tổng	223.132.004	9.043.311.697.700

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	124.200	45.009	77.400
C47	92.667	91.200	92.667	90.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	38.200	43.583	42.800
CSM	160.049	125.300	160.049	123.200
CTG	39.884	105.400	39.884	69.100
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DIG	15.075	25.650	15.075	27.700
EIB	125.100	272.700	125.100	173.250
EVF	32.860.000.000	52.500.000.000	32.860.000.000	41.160.000.000
GMC	92.000	165.000	92.000	94.500
GMD	172.196	387.000	172.196	293.400
HAC		186.900		126.000
HAG	31.501	29.500	31.501	26.250
HAI	52.400	17.440	52.400	11.680
HAR			276.387.668	346.200.000
HAS	78.400	87.500	78.400	56.700
HBC	172.215	139.050	172.215	144.450
HHC	16.971.738.807	18.261.600.000	13.086.950.000	18.189.800.000
HPG	104.747	412.000	104.747	248.700
HQC	35.000	19.200	35.000	9.650
HVN	1.811.846.597	1.683.738.000	1.811.846.597	1.726.441.500
ITA	53.400	44.700	53.400	42.000
ITD	161.927	86.400	161.927	56.040
KDH	67.396	187.750	67.396	146.500
KMR	18.400	73.440	18.400	23.600
KHP	52.198	34.000	52.198	34.600
LHG	20.200	90.700	20.200	68.600
MBB	720.522.731	1.304.488.200	5.938.790.405	6.900.138.000
MIC	1.844.700	266.000	1.844.700	178.600
PGD	168.500	203.000	168.500	198.100
PNJ	105.642	200.200	105.642	162.000
PTB	436.704	518.400	436.704	369.600
PVD	50.264	66.000	50.264	48.600
PVT	62.253	105.000	62.253	70.000
RDP	76.000	77.200	76.000	55.160
REE	156.883	346.200	156.883	293.700
SBT	57.852	63.000	57.852	62.850
SMC	66.900	120.150	66.900	58.500
STB	140.395	275.400	140.395	152.100
STK	53.912	80.000	53.912	41.800
TCM	160.113	811.800	160.113	416.000
TCR	32.800	15.760	32.800	14.000
TMS	47.423	160.500	47.423	108.300
TTP	193.200	318.000	193.200	244.800
VCB	42.088	232.800	42.088	195.800
VIC	349.309	357.000	349.309	324.600



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

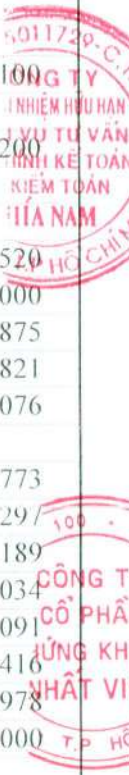
Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VID	33.900	32.700	33.900	26.100
VTB	83.200	98.000	83.200	91.600
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	62.370.313.520	83.757.326.540	63.980.180.055	78.328.088.230

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần AFG Việt Nam			26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Apollo Finance	9.000.000.000	9.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư AFG Đà Nẵng			60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng	9.000.000.000	9.000.000.000	113.000.000.000	113.000.000.000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	512.110	874.249.403	436.710
094C000121	6.706.170.376	231.461.867	6.706.170.376	175.749.553
094C006868	31.850.734		31.850.734	
094C000180	771.702.904	9.800.000	771.702.904	2.800.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	
094C000007	122.615.947	26.250	122.615.947	28.850
094C007799	341.135.123	382.553	341.135.123	382.553
094C002739	198.628.781		198.628.781	
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	
094C000555	970.162.075		970.162.075	
094C005689	1.517.075.495	97.910.800	1.517.075.495	44.005.400
094C009889	5.796.200		5.796.200	
094C002486	763.882.943		763.882.943	
094C000799	110.497.727	447.680	110.497.727	298.100
094C001258	60.031.078		60.031.078	
094C004908	858.693.973	668.769.600	858.693.973	134.927.200
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C000130	1.929.555	1.929.555		
094C001002	32.456.623	32.456.623	471.340.520	471.340.520
094C001978			44.521.000	44.521.000
094C003389			15.341.875	15.341.875
094C004374	44.177.966	44.177.966	297.531.821	297.531.821
094C004414	125.106.785	125.106.785	1.719.766.076	1.719.766.076
094C004430	38.802.926	38.802.926		
094C004967			96.636.773	96.636.773
094C004982	2.155.765.430	2.155.765.430	1.001.946.297	1.001.946.297
094C004983	11.906.453.184	11.906.453.184	11.907.680.189	11.907.680.189
094C004994			18.290.103.034	18.290.103.034
094C005018	11.800.543.333	11.800.543.333	11.802.665.091	11.802.665.091
094C005032	771.956.215	771.956.215	1.596.997.416	1.596.997.416
094C005033	35.555.768	35.555.768	61.963.978	61.963.978
094C005047	13.792.297.305	13.792.297.305	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005072	79.573.839	79.573.839		
094C005073	8.047.954	8.047.954	358.029	358.029
094C005091	235.494.618	235.494.618	59.111.538	59.111.538
094C005095	96.386.022	96.386.022	11.570.235	11.570.235
094C005098			10.220.146	10.220.146
094C005100	172.536.580	172.536.580		
094C005107	1.943.470.019	1.943.470.019	2.202.331.442	2.202.331.442
094C005117	1.200.445	1.200.445	1.035.580	1.035.580
094C005121	856.144.930	856.144.930		
094C005125	13.795.195.036	13.795.195.036	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005127			6.100.000.000	6.100.000.000
094C005129	610.035.808	610.035.808	120.941.278	120.941.278
094C005130	2.045.345	2.045.345		



3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C005132	13.793.693.335	13.793.693.335	12.300.000.000	12.300.000.000
094C005142			17.954.330	17.954.330
094C005144	761.744.830	761.744.830		
094C005149	1.580.814.799	1.580.814.799		
094C005989	139.247	139.247	139.247	139.247
094C006203			352.954.376	352.954.376
094C006383			45.104.612	45.104.612
094C006566	100.975.080	100.975.080	100.975.080	100.975.080
094C006628			50.638.689	50.638.689
094C006677	20.628.529	20.628.529	11.157.656	11.157.656
094C007411	172.636.083	172.636.083	111.424.989	111.424.989
094C007792	2.346.386.728	2.346.386.728	299.660.638	299.660.638
094C007911	227.609.821	227.609.821	383.229.636	383.229.636
094C008474	93.788.783	93.788.783		
094C008475	3.701.985.601	3.701.985.601	2.186.561.775	2.186.561.775
094C008887			380.928.438	380.928.438
094C009060	28.243.561	28.243.561	12.444.829	12.444.829
094C009270			81.327.850	81.327.850
094C010305			163.800.319	163.800.319
094C011001	37.768.653	37.768.653		
094C011138	597.470.859	597.470.859	259.554.846	259.554.846
094C012509			558.783.004	558.783.004
094C015959	1.336.537.953	1.336.537.953		
094C016789	18.088.011	18.088.011	30.651.041	30.651.041
094C018589	3.849.436	3.849.436		
094C019595	60.885.210	60.885.210		
094C030827	2.232.382.554	2.232.382.554	1.229.054.718	1.229.054.718
094C061008	129.889.856	129.889.856		
094C066789	83.586.870	83.586.870		
094C068328	223.839.007	223.839.007		
094C068888	3.000.491.735	3.000.491.735	2.653.091.609	2.653.091.609
094C100065	16.557.811	16.557.811	31.673.082	31.673.082
094C100532	163.804.421	163.804.421		
094C100563			7.697.891.396	7.697.891.396
094C100564			11.637.820.879	11.637.820.879
094C100593	7.062.774.005	7.062.774.005	6.885.861.959	6.885.861.959
094C100595	7.937.738.142	7.937.738.142	8.113.961.225	8.113.961.225
094C100597	177.699.733	177.699.733		
094C100623	711.810.301	711.810.301	697.601.632	697.601.632
094C100624			987.669.297	987.669.297
094C100628	11.080.244.000	11.080.244.000		
094C100639	7.569.695.000	7.569.695.000		
094C100649	8.963.260.619	8.963.260.619		
094C100669	12.503.987.885	12.503.987.885	9.429.870.890	9.429.870.890
094C100682	7.739.538.420	7.739.538.420	5.715.225.021	5.715.225.021
094C100715			1.678.084.959	1.678.084.959

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C100864			1.866.151.992	1.866.151.992
094C101067	71.881.472	71.881.472	14.849.989	14.849.989
094C101989			1.708.974.358	1.708.974.358
094C102909			3.235.317.120	3.235.317.120
094C105692			1.914.239.614	1.914.239.614
094C111210	90.238.031	90.238.031		
094C111222			63.393.419	63.393.419
094C111229	234.623.812	234.623.812		
094C111369	41.121.943	41.121.943		
094C111985	461.649.293	461.649.293	443.335.812	443.335.812
094C112222	51.860.588	51.860.588		
094C117385	58.831.322	58.831.322		
094C119999			977.723.326	977.723.326
094C122126	39.064.458	39.064.458	73.273.195	73.273.195
094C123777			937.684.890	937.684.890
094C123777	3.994.209.703	3.994.209.703		
094C126689			2.415.262.241	2.415.262.241
094C136688	1.963.915.886	1.963.915.886		
094C139099	769.331.523	769.331.523		
094C139966	30.424.299	30.424.299		
094C143393			1.657.595.260	1.657.595.260
094C155688	125.043.390	125.043.390		
094C166688			19.923.935	19.923.935
094C175175	4.502.229.955	4.502.229.955		
094C181410			181.242.108	181.242.108
094C182498	2.756.039.061	2.756.039.061		
094C186636	5.749.485.988	5.749.485.988	5.004.114.370	5.004.114.370
Cộng Cho vay và phải thu	189.307.368.660	174.934.984.148	190.411.937.341	175.388.870.335

3.4 Về tình hình biến động các Khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	62.370.313.520	83.757.326.540	21.516.948.507	129.935.487	83.757.326.540	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	
<i>I. Cổ phiếu</i>											
AGR	45.009	124.200	79.191	0	124.200	45.009	77.400	32.391	0	77.400	
C47	92.667	91.200	0	1.467	91.200	92.667	90.400	0	2.267	90.400	
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	
CII	43.583	38.200	0	5.383	38.200	43.583	42.800	0	783	42.800	
CSM	160.049	125.300	0	34.749	125.300	160.049	123.200	0	36.849	123.200	
CTG	39.884	105.400	65.516	0	105.400	39.884	69.100	29.216	0	69.100	
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	
DIG	15.075	25.650	10.575	0	25.650	15.075	27.700	12.625	0	27.700	
EIB	125.100	272.700	147.600	0	272.700	125.100	173.250	48.150	0	173.250	
EVF	32.860.000.000	52.500.000.000	19.640.000.000	0	52.500.000.000	32.860.000.000	41.160.000.000	8.300.000.000	0	41.160.000.000	
GMC	92.000	165.000	73.000	0	165.000	92.000	94.500	2.500	0	94.500	
GMD	172.196	387.000	214.804	0	387.000	172.196	293.400	121.204	0	293.400	
HAC		186.900	186.900	0	186.900		126.000	126.000	0	126.000	
HAG	31.501	29.500	0	2.001	29.500	31.501	26.250	0	5.251	26.250	
HAI	52.400	17.440	0	34.960	17.440	52.400	11.680	0	40.720	11.680	
HAR		0	0	0	0	276.387.668	346.200.000	69.812.332	0	346.200.000	
HAS	78.400	87.500	9.100	0	87.500	78.400	56.700	0	21.700	56.700	
HBC	172.215	139.050	0	33.165	139.050	172.215	144.450	0	27.765	144.450	
HHC	16.971.738.807	18.261.600.000	1.289.861.193	0	18.261.600.000	13.086.950.000	18.189.800.000	5.102.850.000	0	18.189.800.000	
HPG	104.747	412.000	307.253	0	412.000	104.747	248.700	143.953	0	248.700	
HQC	35.000	19.200	0	15.800	19.200	35.000	9.650	0	25.350	9.650	
HVN	1.811.846.597	1.683.738.000	0	128.108.597	1.683.738.000	1.811.846.597	1.726.441.500	0	85.405.097	1.726.441.500	
ITA	53.400	44.700	0	8.700	44.700	53.400	42.000	0	11.400	42.000	
ITD	161.927	86.400	0	75.527	86.400	161.927	56.040	0	105.887	56.040	
KDH	67.396	187.750	120.354	0	187.750	67.396	146.500	79.104	0	146.500	
KMR	18.400	73.440	55.040	0	73.440	18.400	23.600	5.200	0	23.600	
KHP	52.198	34.000	0	18.198	34.000	52.198	34.600	0	17.598	34.600	
LHG	20.200	90.700	70.500	0	90.700	20.200	68.600	48.400	0	68.600	
MBB	720.522.731	1.304.488.200	583.965.469	0	1.304.488.200	5.938.790.405	6.900.138.000	961.347.595	0	6.900.138.000	
MIC	1.844.700	266.000	0	1.578.700	266.000	1.844.700	178.600	0	1.666.100	178.600	
PGD	168.500	203.000	34.500	0	203.000	168.500	198.100	29.600	0	198.100	
PNJ	105.642	200.200	94.558	0	200.200	105.642	162.000	56.358	0	162.000	
PTB	436.704	518.400	81.696	0	518.400	436.704	369.600	0	67.104	369.600	
PVD	50.264	66.000	15.736	0	66.000	50.264	48.600	0	1.664	48.600	
PVT	62.253	105.000	42.747	0	105.000	62.253	70.000	7.747	0	70.000	
RDP	76.000	77.200	1.200	0	77.200	76.000	55.160	0	20.840	55.160	
REE	156.883	346.200	189.317	0	346.200	156.883	293.700	136.817	0	293.700	
SBT	57.852	63.000	5.148	0	63.000	57.852	62.850	4.998	0	62.850	
SMC	66.900	120.150	53.250	0	120.150	66.900	58.500	0	8.400	58.500	
STB	140.395	275.400	135.005	0	275.400	140.395	152.100	11.705	0	152.100	
STK	53.912	26.088	0	0	26.088	53.912	41.800	0	12.112	41.800	
TCM	160.113	811.800	651.687	0	811.800	160.113	416.000	255.887	0	416.000	

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
TCR	32.800	15.760	0	17.040	15.760	32.800	14.000	0	18.800	14.000	
TMS	47.423	160.500	113.077	0	160.500	47.423	108.300	60.877	0	108.300	
TTP	193.200	318.000	124.800	0	318.000	193.200	244.800	51.600	0	244.800	
VCB	42.088	232.800	190.712	0	232.800	42.088	195.800	153.712	0	195.800	
VIC	349.309	357.000	7.691	0	357.000	349.309	324.600	0	24.709	324.600	
VID	33.900	32.700	0	1.200	32.700	33.900	26.100	0	7.800	26.100	
VTB	83.200	98.000	14.800	0	98.000	83.200	91.600	8.400	0	91.600	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	
2. Trái phiếu											
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định											
II. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CỘNG	62.370.313.520	83.757.326.540	21.516.948.507	129.935.487	83.757.326.540	63.980.180.055	78.328.088.230	14.435.436.371	87.528.196	78.328.088.230	



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.737.293	873.812.693
094C000121	6.474.708.509	6.530.420.823
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	761.902.904	768.902.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.589.697	122.587.097
094C007799	340.752.570	340.752.570
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.419.164.695	1.473.070.095
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799	110.050.047	110.199.627
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	189.924.373	723.766.773
094C103728	9.470.548	9.470.548
Tổng	14.372.384.512	15.023.067.006

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.674.436.837	9.483.565.291
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	189.307.368.660	190.411.937.341
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	34.351.486	172.886.391
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	196.016.156.983	200.068.389.023

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí may đồng phục	4.785.000	
- Chi phí du lịch	38.913.000	
Tổng	43.698.000	0

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	884.633.082	423.255.104
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	349.385.779	611.425.147
Chi phí dụng cụ phân bổ	112.434.874	194.791.967
Cộng	1.346.453.735	1.229.472.218
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.572.912.495	2.049.415.615
Tiền lãi phân bổ	979.056.083	979.056.083
Cộng	3.671.968.578	3.148.471.698



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Tăng khác (phân loại lại)	0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.953.213.765	8.113.713.765
2. Khấu hao trong kỳ		292.916.286	292.916.286
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BDS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	7.246.130.051	8.406.630.051
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	2.222.330.332	2.222.330.332
2. Tại ngày cuối kỳ	0	1.929.414.046	1.929.414.046
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	1.929.414.046	1.929.414.046



10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	12.750.685.031	0	12.750.685.031
2. Số tăng trong kỳ	337.270.000	0	337.270.000
- Mua trong kỳ	337.270.000		337.270.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)			0
Số dư cuối kỳ	13.087.955.031	0	13.087.955.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.934.283.136	0	4.934.283.136
- Khấu hao trong kỳ	568.305.870		568.305.870
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	5.502.589.006	0	5.502.589.006
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	7.816.401.895	0	7.816.401.895
2. Tại ngày cuối kỳ	7.585.366.025	0	7.585.366.025



11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45.087.700.000	47.978.800.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	45.087.700.000	47.978.800.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	1.050.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.940.862.530.000	2.802.787.450.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	243.370.000	143.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.788.000.000	36.656.700.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	2.948.893.900.000	2.839.587.930.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	432.130.000	554.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	432.130.000	554.420.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	460.621.068.967	568.404.624.382
- Của Nhà đầu tư trong nước	460.621.068.967	568.404.624.382
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.709.335.000	10.966.311.400
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.709.335.000	10.966.311.400
- Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	464.330.403.967	579.370.935.782

17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
Cộng	0	0

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	501.502.501	184.132.630
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	161.095.000	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	662.597.501	184.132.630

19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0
Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông		
Cộng	0	0

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

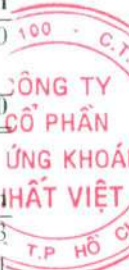
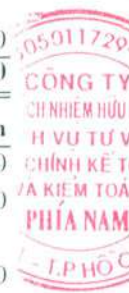
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	39.279.446	127.049.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.579.735.906	620.202.581
Thuế thu nhập cá nhân	208.868.368	238.874.269
Các loại thuế khác	1.001.262.085	1.315.648.299
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		0
Cộng	3.829.145.805	2.301.774.672

21. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	0	11.707.000
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	0	11.707.000

22. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.311.644	20.308.794
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	20.311.644	20.308.794



23. Trái phiếu

Khoản mục

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

100.000.000.000

0

100.000.000.000

(*) **Bao gồm :**

1. Mã trái phiếu :

Người sở hữu trái phiếu :

Loại trái phiếu :

Mệnh giá trái phiếu :

Số lượng :

Tổng mệnh giá trái phiếu :

Kỳ hạn trái phiếu :

Kỳ tính lãi :

Lãi suất :

Hình thức phát hành :

Ngày phát hành :

Ngày đáo hạn :

VFSBOND_2020

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo
1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

100 trái phiếu

100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)

01 năm

01 năm / lần

Lãi suất cố định 10% / năm

Chứng chỉ, bút toán ghi sổ

03/06/2020

03/06/2021

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Cửa Nhà đầu tư trong nước

2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1. Cửa Nhà đầu tư trong nước

2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

1. Cửa Nhà đầu tư trong nước

2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

460.621.068.967

568.404.624.382

460.621.068.967

568.404.624.382

3.709.335.000

10.966.311.400

3.709.335.000

10.966.311.400

0

0

464.330.403.967

579.370.935.782

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu

Phải trả phí môi giới chứng khoán

Phải trả phí lưu ký chứng khoán

Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

34.351.486

77.886.391

0

95.000.000

34.351.486

172.886.391

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	180.658.699.537	161.746.515.955
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	3.677.927.247	3.463.359.811
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.648.669.123	28.665.421.386
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	192.985.295.907	193.875.297.152

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	46.497.914.138	35.288.982.661
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.387.013.020	14.347.908.175
Cộng	67.884.927.158	49.636.890.836

(*) THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	41.000.000	41.000.000
Cộng	41.000.000	41.000.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

I. Thu nhập

I.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					4.480.348.465		
Cổ phiếu niêm yết			16.349.605.000	11.869.256.535	4.480.348.465		
HAR	60.000		345.900.000	276.387.668	69.512.332		
HHC	44.200		3.978.000.000	3.291.601.193	686.398.807		
MBB	381.500		12.025.705.000	8.301.267.674	3.724.437.326		
Lỗ bán Tài sản tài chính					0		
Cổ phiếu niêm yết			0	0	0		
					0		
					0		
					0		
					0		
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	124.200	79.191	32.391	46.800	
C47	92.667	91.200	(1.467)	(2.267)	800	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	0	
CSM	160.049	125.300	(34.749)	(36.849)	2.100	
CTG	39.884	105.400	65.516	29.216	36.300	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
EIB	125.100	272.700	147.600	48.150	99.450	
EVF	32.860.000.000	52.500.000.000	19.640.000.000	8.300.000.000	11.340.000.000	
GMC	92.000	165.000	73.000	2.500	70.500	
GMD	172.196	387.000	214.804	121.204	93.600	
HAC		186.900	186.900	126.000	60.900	
HAG	31.501	29.500	(2.001)	(5.251)	3.250	
HAI	52.400	17.440	(34.960)	(40.720)	5.760	
HAS	78.400	87.500	9.100	(21.700)	30.800	
HPG	104.747	412.000	307.253	143.953	163.300	
HQC	35.000	19.200	(15.800)	(25.350)	9.550	
ITA	53.400	44.700	(8.700)	(11.400)	2.700	
ITD	161.927	86.400	(75.527)	(105.887)	30.360	
KDH	67.396	187.750	120.354	79.104	41.250	
KMR	18.400	73.440	55.040	5.200	49.840	
LHG	20.200	90.700	70.500	48.400	22.100	
MIC	1.844.700	266.000	(1.578.700)	(1.666.100)	87.400	
PGD	168.500	203.000	34.500	29.600	4.900	
PNJ	105.642	200.200	94.558	56.358	38.200	
PTB	436.704	518.400	81.696	(67.104)	148.800	
PVD	50.264	66.000	15.736	(1.664)	17.400	
PVT	62.253	105.000	42.747	7.747	35.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
RDP	76.000	77.200	1.200	(20.840)	22.040	
REE	156.883	346.200	189.317	136.817	52.500	
SBT	57.852	63.000	5.148	4.998	150	
SMC	66.900	120.150	53.250	(8.400)	61.650	
STB	140.395	275.400	135.005	11.705	123.300	
STK	53.912	80.000	26.088	(12.112)	38.200	
TCM	160.113	811.800	651.687	255.887	395.800	
TCR	32.800	15.760	(17.040)	(18.800)	1.760	
TMS	47.423	160.500	113.077	60.877	52.200	
TTP	193.200	318.000	124.800	51.600	73.200	
VCB	42.088	232.800	190.712	153.712	37.000	
VIC	349.309	357.000	7.691	(24.709)	32.400	
VID	33.900	32.700	(1.200)	(7.800)	6.600	
VTB	83.200	98.000	14.800	8.400	6.400	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					11.342.004.260	
CII	43.583	38.200	(5.383)	(783)	(4.600)	
DIG	15.075	25.650	10.575	12.625	(2.050)	
HAR			0	69.812.332	(69.812.332)	
HBC	172.215	139.050	(33.165)	(27.765)	(5.400)	
HHC	16.971.738.807	18.261.600.000	1.289.861.193	5.102.850.000	(3.812.988.807)	
HVN	1.811.846.597	1.683.738.000	(128.108.597)	(85.405.097)	(42.703.500)	
KHP	52.198	34.000	(18.198)	(17.598)	(600)	
MBB	720.522.731	1.304.488.200	583.965.469	961.347.595	(377.382.126)	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(4.302.899.415)	

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	49.500	22.063.200
Từ tài sản tài chính HTM	3.730.630.137	7.938.000.000
Từ các khoản cho vay	10.767.502.160	8.925.030.041
Từ AFS	0	0
Tổng	14.498.181.797	16.885.093.241

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	31.879.375	18.557.330
Tổng	31.879.375	18.557.330

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.926.942.577	3.393.573.466
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	4.926.942.577	3.393.573.466

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.168.871.713	2.778.675.850
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.084.103.668	832.391.063
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	956.636.513	338.631.492
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0
Tổng	7.209.611.894	3.949.698.405

1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	4.054.794.523	4.821.917.811
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	4.054.794.523	4.821.917.811

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.980.877.151	2.694.122.802
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	174.461.750	165.302.750
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	89.781.492	254.946.697
Chi phí công cụ, dụng cụ	193.099.881	182.626.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.286.606	93.311.604
Chi phí thuế, phí và lệ phí	141.037.065	55.864.346
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.898.566.045	2.836.101.469
Chi phí khác	279.071.786	116.375.720
Tổng	6.792.181.776	6.398.651.928

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	0	0
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	0	0
Tổng	0	0



1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

3.227.228.538

2.466.152.391

- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành

Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

3.227.228.538

2.466.152.391

Tổng

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2021 : không có

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Kỳ này
Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác		1.635.351.461
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Trần Anh Thắng		39.333.336
Nguyễn Thế Anh		39.333.336
Đào Đức Anh		39.333.336
Phan Thành Đạt		39.333.336
Nguyễn Thị Thu Bình		39.333.336
BAN KIỂM SOÁT		
Trần Văn Dương		39.333.336
Cù Mạnh Đạt		9.666.666
Phạm Thị Thanh Thúy		13.333.333
Trương Văn Tiến		7.666.666
Trịnh Thị Lan		10.999.999
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		
Trần Anh Thắng		516.180.286
Nguyễn Thị Thu Bình		422.803.017
BAN GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH		
Nguyễn Thị Thu Hằng		276.236.375
Nguyễn Tài Vinh		142.465.103



2.2 Giao dịch phát sinh trong kỳ

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Đào Đức Anh	Thành viên HĐQT	Phí giao dịch	167.063
Phan Thành Đạt	Thành viên HĐQT	Thu phí giao dịch	167.063
		Ứng trước tiền bán + phí	24.756.742.911
Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Chi nhánh	Thu ứng trước tiền bán + thu phí	24.756.742.911
		Ứng trước tiền bán + phí	9.982.593.980
Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	Thu ứng trước tiền bán + thu phí	9.982.593.980
		Ứng trước tiền bán + thu phí	15.235.797.254
		Thu ứng trước tiền bán + thu phí	15.235.797.254



2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2021

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Phải thu HTDT	341.135.123
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát	Phải thu HTDT	110.497.727

Công nợ phải thu này đã thu được trong tháng 7/2021

2.4 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;

Tiền gửi của nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư

Tổng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	464.330.403.967	579.370.935.782
Tổng	<u>464.330.403.967</u>	<u>579.370.935.782</u>

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2021 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Thắng



III. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS) đã được soát xét, theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN gần 19,78 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2020 là 6,8 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10% so với năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng gần 9,13 tỷ đồng, chủ yếu do thị trường chứng khoán Việt Nam đầu năm 2021 khá khởi sắc làm cho lãi từ chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 7,58 tỷ đồng, lãi bán các tài sản tài chính FVTPL tăng gần 4 tỷ đồng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 2,04 tỷ đồng, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 1,84 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn giảm 4,21 tỷ đồng do VFS đã giảm tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2020, doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính cũng giảm 2,31 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng lên từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ từ cuối năm 2019 đã dần được hấp thụ tốt hơn vào hoạt động kinh doanh của Công ty nhưng chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
 - Lãi tiền gửi tăng 1,53 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2020.
 - Chi phí hoạt động giảm 2,70 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 5,26 tỷ đồng. Trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 2,39 tỷ đồng.
 - Chi phí thuế TNDN tăng 0,76 tỷ đồng.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2021
Tổng giám đốc

Trần Anh Thắng

